

Nhận diện về nhu cầu con cái của người dân: khảo sát trực tuyến tại đồng bằng sông Hồng

Trịnh Thị Phụng*, Nguyễn Thị Thơm**

Nhận ngày 4 tháng 8 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 8 tháng 10 năm 2021.

Tóm tắt: Nhu cầu về con cái để duy trì nòi giống và sự tồn tại của xã hội là điều tất nhiên của mỗi người và mỗi cặp vợ chồng. Tuy nhiên, sinh con không phải chỉ là bản năng sinh học, mà còn là hành vi xã hội, bởi quy mô về số con có sự khác nhau giữa các nhóm xã hội, nghề nghiệp và các đặc trưng cá nhân, gia đình của mỗi người. Để nhận diện về nhu cầu con cái của người dân, chúng tôi đã khảo sát trực tuyến và phỏng vấn sâu cho thấy, có những khác biệt về nhu cầu con cái của các cặp vợ chồng ở đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) từ góc độ nhóm tuổi, giới tính, học vấn, nghề nghiệp và tình trạng sống chung hay không của các cặp vợ chồng với bố mẹ hai bên. Nhu cầu về con cái cũng chịu ảnh hưởng chi phối bởi địa vị kinh tế xã hội, giá trị con cái, địa vị người phụ nữ, và các yếu tố văn hóa.

Từ khóa: Gia đình Việt Nam, nhu cầu con cái, đồng bằng sông Hồng.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The need of having children to maintain the race and the existence of society is a matter of course for each person and each couple. However, childbirth is not only a biological instinct, but also a social behavior, because the size of the number of children varies across social groups, occupations, and individual and family characteristics of each person. To identify the needs of having children of the people, the authors have conducted an online survey and in-depth interviews, which show that there are differences in the needs of having children of couples in the Red River Delta from different perspectives of age group, gender, education level, occupation and living status of couples with their parents. The need to have children is also influenced by socioeconomic status, child values, women's status, and cultural factors.

Keywords: Vietnamese family, needs of having children, Red River Delta.

Subject classification: Sociology

*, ** Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trinththiphuong@ios.org.vn

1. Mở đầu

Trong nhiều năm qua, hệ thống giá trị trong hôn nhân, gia đình Việt Nam có những thay đổi theo sự biến đổi của xã hội. Cùng với đó là sự xuất hiện của nhiều yếu tố mới về gia đình và sinh đẻ được nhiều người quan tâm, trong đó có mối quan tâm về số con và giá trị con cái trong gia đình.

Ở Việt Nam, trong mỗi gia đình, việc có con được xem như là một nhu cầu của các cặp vợ chồng. Đó là một nhu cầu đa dạng theo các chiều cạnh khác nhau: nhu cầu về số con, về giới tính của con, những cân nhắc về nhu cầu kinh tế, tình cảm và tâm lý. Giá trị của con cái được xem như một biến số chịu sự tác động của những đặc điểm kinh tế - văn hóa của xã hội. Trong xã hội truyền thống, đông con là một giá trị lớn của gia đình Việt Nam. Người Việt Nam có quan niệm “đông con hơn đông cửa” và những “giá trị” khác nhau của con trai và con gái. Bên cạnh đó, những ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo đối với đời sống xã hội Việt Nam cũng chi phối quan niệm này của người dân. Trong hôn nhân, sinh con là một điều tự nhiên, việc không có con bị coi là phạm tội bất hiếu, gia đình nào không có con bị coi là gia đình không có phúc. Con cái trong mỗi gia đình có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với mỗi gia đình mà đối với cả xã hội. Theo quan điểm của Kluckhohn (1951) giá trị là điều mong muốn. Con cái tiếp tục là một giá trị quan trọng trong hôn nhân nhưng người Việt Nam hiện nay không mong muốn có nhiều con, nhất là nhóm mang nhiều đặc điểm hiện đại. Các giá trị của con cái đang chuyển dần từ giá trị xã hội (ưa thích con trai) an sinh (có người chăm sóc khi về già), kinh tế (có nguồn lao động) sang giá trị tâm lý-tình cảm (gắn kết hôn nhân, hoàn thiện bản thân). Do vậy, con cái trong mỗi gia đình có ý nghĩa không chỉ đối với mỗi gia đình, mà đối với cả xã hội.

Cùng với sự biến đổi của kinh tế - xã hội và văn hóa, các chính sách dân số được phổ biến và đi vào cuộc sống, gia đình hạt nhân vẫn tiếp tục là mô hình chủ đạo và sẽ ngày càng được phổ biến hơn, nhất là khi dịch vụ xã hội về chăm sóc người cao tuổi ngày càng được cải thiện tốt hơn. Già hóa dân số và mức sinh thay thế thấp đang là một vấn đề được nhiều quốc gia trên thế giới, cũng như Việt Nam quan tâm. Hiện nay, Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số và là một trong 10 quốc gia có tỷ lệ già hóa dân số nhanh nhất thế giới.

Là một trong hai vùng nông thôn đồng bằng lớn ở Việt Nam, ĐBSH là vùng có quy mô dân số lớn nhất và mật độ dân số cao nhất nước. Cùng với đồng bằng sông Cửu Long, hai vùng này tập trung hơn 40% dân số cả nước. Cơ cấu dân số không đều, chưa hợp lý, dân số trẻ và bắt đầu có xu hướng già. Hiện nay, ĐBSH đang trong tình trạng mất cân đối giới tính theo hướng nữ nhiều hơn nam, nhưng đối với trẻ sơ sinh thì ngược lại, có biểu hiện bé trai nhiều hơn bé gái một cách đáng lo ngại. Theo kết quả điều tra mẫu của Tổng Điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ giới tính khi sinh ở hầu hết các tỉnh ĐBSH đều có biểu hiện cao, chẳng hạn như Hà Nội (thành thị), tỷ lệ giới tính khi sinh là 110 bé trai/100 bé gái; Hải Phòng (thành thị): 118/100; Hà Tây cũ (thành thị): 114/100; Hải Dương: 120/100; Hà Nam: 113/100; Nam Định (nông thôn): 111/100; Thái Bình: 120/100 và Ninh Bình: 113/100.

ĐBSH có cơ cấu dân số trẻ nhưng đã bắt đầu già hóa. Tỷ lệ trẻ em 14 tuổi trở xuống là 30,2% (ở các nước phát triển là khoảng 20%, Nhật Bản là 15%). Tuy nhiên, tỷ lệ người

cao tuổi (60 tuổi trở lên) ở ĐBSH chiếm khoảng 10%, nghĩa là đã bắt đầu vào “ngưỡng già”. Tỷ số phụ thuộc (số trẻ em < 15 tuổi và người già $\geq$ 60 tuổi so với số người độ tuổi từ 15 - 59) ở Việt Nam không ngừng giảm xuống. Năm 1979 (0,95%); năm 1989 (0,86%); và năm 1999 (0,7%). Riêng ở ĐBSH tỷ số này là 0,67% (Kim Ngân, 2011).

Với thực trạng nêu trên, cùng với bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra ở Việt Nam như hiện nay, nhu cầu về con cái trong các gia đình Việt Nam nói chung, trong đó ở ĐBSH là vấn đề cần được nghiên cứu. Với kết quả khảo sát xã hội học trực tuyến tại 10 tỉnh ĐBSH, bài viết¹ phân tích thực trạng nhận thức của người dân ĐBSH về nhu cầu con cái hiện nay cùng các yếu tố ảnh hưởng.

Nguồn số liệu sử dụng phân tích trong nghiên cứu này được rút ra từ kết quả khảo sát trực tuyến qua internet bằng bảng hỏi về chủ đề nhu cầu số con của người dân ĐBSH. Tổng số mẫu khảo sát gồm 356 cá nhân độ tuổi từ 18 - 45 đã có vợ/chồng thông qua mạng xã hội như Zalo, Facebook, Email, Viber. Đây là phương pháp khảo sát phù hợp với sự thay đổi của xã hội trong điều kiện Cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Bên cạnh đó, kết quả từ các nghiên cứu trước đó về chủ đề sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình cũng được tham khảo, để sử dụng trong các phân tích nhằm so sánh, kiểm chứng với các kết quả nghiên cứu đã tiến hành.

Trong nghiên cứu này, “tổng số con”, “số con mong muốn” của hộ gia đình và tỷ lệ “muốn thêm con” là những tiêu chí được phân tích và xem xét như biến số phụ thuộc. Các yếu tố tác động được xem như biến độc lập bao gồm: tuổi, giới tính, nghề nghiệp, số con hiện có, trình độ văn hóa, tình trạng hôn nhân...

2. Đặc trưng mẫu và địa bàn khảo sát

Số phiếu hỏi trực tuyến thu được tại 10 tỉnh/ thành phố ĐBSH cho thấy, có sự chênh lệch giữa các tỉnh thuộc ĐBSH. Tỷ lệ người tham gia trả lời phiếu cung cấp thông tin cao nhất là Hà Nội (48,3% số phiếu hỏi), thấp nhất là Hà Nam (3,1%). Tỷ lệ người trả lời (NTL) phiếu không có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ, cũng như độ tuổi của người được hỏi. Có 43,5% nam và 56,5% nữ tham gia trả lời phiếu khảo sát. Độ tuổi $\leq$ 35 là 47,8% và $>$ 35 là 52,2%. Những người được hỏi hiện đang có vợ/chồng chiếm đa số (92,1%), có một tỷ lệ nhỏ NTL sống chung như vợ chồng, nhưng không kết hôn. Người được hỏi có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (44,4%), trong khi đó số NTL khác có trình độ dưới trung học phổ thông (THPT) thấp nhất (12,1%). Sở dĩ có tình trạng này là vì khảo sát trực tuyến, nên phần nhiều những người nhận được phiếu hỏi có trình độ cao hơn, làm chủ được kỹ thuật máy tính hơn sẽ trả lời phiếu hỏi nhiều hơn. Đây cũng là một trong hạn chế mang tính khách quan của khảo sát trực tuyến. Nghề nghiệp của NTL với tỷ lệ cao nhất là công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, giáo viên, nhân viên văn phòng (60,1%); tiếp đến là lao động giản đơn (17,1%); buôn bán nhỏ (10,9%); lãnh đạo quản lý (9,6%) và tỷ lệ nhỏ nhất là những người không có việc làm (2,2%). NTL có mức sống trung bình có tỷ lệ cao nhất (84,6%); NTL không sống chung với bố mẹ hai bên (66,7%) và hiện đang sống chung với bố mẹ hai bên (32,3%).

¹ Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu đề tài cơ sở năm 2021 về “Nhu cầu số con của người dân đồng bằng sông Hồng hiện nay” do Ths. Trịnh Thị Phượng chủ nhiệm đề tài.

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu khảo sát

		N	Tỷ lệ (%)
Tỉnh/thành khảo sát	Hà Nội	172	48,3
	Hải Phòng	16	4,5
	Hải Dương	26	7,3
	Bắc Ninh	32	9
	Vĩnh Phúc	15	4,2
	Hưng Yên	13	3,7
	Thái Bình	27	7,6
	Nam Định	31	8,7
	Hà Nam	11	3,1
	Ninh Bình	13	3,7
Giới tính	Nam	155	43,5
	Nữ	201	56,5
Nhóm tuổi	≤ 35 tuổi	170	47,8
	> 35 tuổi	186	52,2
Tình trạng hôn nhân	Đang có vợ/chồng	328	92,1
	Ly thân/ly hôn	21	5,9
	Góa	2	0,6
	Sống chung không kết hôn	5	1,4
Trình độ học vấn	≤ THPT	43	12,1
	Trung cấp/cao đẳng/ngành	60	16,9
	Đại học	158	44,4
	> Đại học	95	26,7
Nghề nghiệp	Lãnh đạo/quản lý/chủ doanh nghiệp /chuyên môn kỹ thuật	34	9,5
	Công chức/viên chức/lực lượng vũ trang/văn phòng	214	60,1
	Buôn bán/dịch vụ nhỏ	39	10,9
	Lao động giản đơn/ngành khác	61	17,1
	Không có việc làm (nội trợ/tàn tật...)	8	2,2
Mức sống	Dưới trung bình	10	2,8
	Trung bình	301	84,6
	Khá giả	43	12,1
	Giàu	2	0,6
Sống chung	Sống chung với bố mẹ vợ/chồng	115	32,3
	Không sống chung	241	67,7
Tổng số (N)		356	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

Địa bàn khảo sát là khá rộng, bao quát toàn bộ các tỉnh thuộc ĐBSH. Tuy nhiên, do đặc tính của khảo sát trực tuyến nên chỉ khảo sát ở những nơi đông dân và có điều kiện sử dụng thành thạo mạng xã hội. Trong đó, số lượng người được hỏi ở Hà Nội là nhiều nhất (48,3%), tiếp đến là Bắc Ninh (9%), thấp nhất là Hà Nam (3,1%).

3. Nhu cầu về con và sinh con của người dân đồng bằng sông Hồng

3.1. Về nhu cầu sinh con

Nhu cầu của các cặp vợ chồng về số con chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các yếu tố phát triển kinh tế - xã hội. Đánh giá sự biến đổi nhận thức về số con trong các gia đình là đặc biệt khó khăn trong một nền kinh tế đang có nhiều chuyển đổi như ở Việt Nam. Cũng có không ít nghiên cứu chỉ ra rằng, trong giai đoạn đầu của sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển chưa ổn định của thời kỳ này cũng như khả năng mang lại thu nhập cao hơn cho kinh tế gia đình có thể sẽ tạo ra hệ quả ngược lại, thúc đẩy yêu cầu có quy mô gia đình đông hơn (Jarl Lindgren, 1984).

Sự thay đổi nhận thức của các gia đình nông thôn Việt Nam về số con do tác động của những cải cách trong kinh tế nông nghiệp trong 20 năm gần đây là một chủ đề thu hút được sự thảo luận của nhiều nhà nghiên cứu. Sự phát triển kinh tế hộ gia đình trong nông nghiệp có thể khuyến khích quy mô gia đình đông con, bởi vì, sự phát triển đó dựa trên sức lao động sống của các thành viên trong gia đình (Lê Thi, 1991). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Phạm Bích San (1991) cũng cho rằng, sự tham gia lao động của con cái là yếu tố quan trọng đối với việc phát triển kinh tế gia đình, trong điều kiện tỷ lệ diện tích đất bình quân đầu người ở nông thôn ngày càng hạn chế như những năm trước đây và hiện nay.

Thái độ thiên vị giới tính có ảnh hưởng tới quyết định sinh thêm con của cặp vợ chồng. Tác giả Li-Jiali (1995) chỉ ra trong một nghiên cứu thuộc tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc) là, sự mong muốn con trai, thậm chí có ảnh hưởng lớn hơn đến quyết định sinh đứa con thứ 2 hay thứ 3 so với ảnh hưởng của trình độ văn hóa, mức độ đô thị hóa, hay chính sách dân số của nhà nước. Trong truyền thống Việt Nam, tâm lý muốn có con trai để nối dõi tông đường, và tâm lý muốn “có nếp có tẻ” thường được nhìn nhận là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức sinh thực tế và số con mong muốn (Vũ Mạnh Lợi, 1984; Đoàn Kim Thắng, 1985, 2017; Tương Lai, 1992; Nguyễn Hữu Minh, 1991; Vũ Tuấn Huy, 1993; Nguyễn Thị Vân Anh, 1993; Mai Quỳnh Nam, 1994; Nguyễn Đức Vinh, 2020). Điều đó có thể làm cho các cặp vợ chồng tuy đã có đủ số con mong muốn, nhưng mới có con một bề, đặc biệt đối với họ, chỉ có con gái vẫn tiếp tục muốn có thêm con trai. Một lập luận rằng, mối quan hệ chặt chẽ giữa tâm lý muốn có con trai và số con mong muốn của phụ nữ đã được kiểm chứng trong mô hình phân tích nhiều biến (Nguyễn Minh Thắng, Charles Hirschman, Nguyễn Hữu Minh, 1996), tuy nhiên tâm lý “có nếp, có tẻ” còn chưa được phân tích trong mối quan hệ nhiều biến số như: độ tuổi, độ dài hôn nhân, quy mô gia đình hiện có, số con trai, con gái hiện có...

Khảo sát quốc gia chính thức gần đây nhất thu thập thông tin chi tiết về tình trạng sinh đẻ và kế hoạch hóa gia đình, bao gồm cả số con mong muốn, ở Việt Nam là từ Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 2002 (Tổng cục Thống kê, 2003). Cho đến năm 2019, một khảo sát

khá quy mô về nhu cầu sinh con của người dân Việt Nam do Tổng cục Dân số phối hợp với Viện Chiến lược và Chính sách y tế (Bộ Y tế) đã được tiến hành. Kết quả cho thấy, số con mong muốn trung bình của người dân Việt Nam là 2,16 con, trong đó có 70,7% muốn có 2 con, 21,4% muốn có trên 2 con và 7,8% muốn có 1 con hoặc không sinh con. Số con mong muốn khá khác biệt theo vùng: 2,01 con ở Đông Nam Bộ; 1,94 con ở Đồng bằng sông Cửu Long so với 2,24 con ở Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền trung, trong khi đó ở ĐBSH là 2,38 con (Tổng cục Dân số & HSPI, 2020). Tuy nhiên, những lý do trong nhận thức, thái độ của người dân về sinh đẻ và nhu cầu về số con trong mỗi kiểu loại gia đình chưa có các thông tin chi tiết để có thể nhận diện rõ hơn về yếu tố vùng miền, trong đó có vùng ĐBSH, nơi cũng cần được phân tích lý giải.

3. 2. Nhu cầu về con của người dân vùng Đồng bằng sông Hồng

3.2.1. Thái độ về số con

Đối với con người, nhu cầu về sinh đẻ để duy trì nòi giống và sự tồn tại của xã hội là điều tất nhiên, nhất là khi tỷ lệ tử ở vong trẻ em còn ở mức cao. Tuy nhiên, sinh sản không chỉ là bản năng sinh học, mà còn là hành vi mang tính xã hội. Bởi quy mô gia đình và số con có sự khác nhau giữa các nhóm xã hội - nghề nghiệp của người dân. Cùng với những biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội, những định hướng trong đời sống văn hóa - tinh thần, trong đó có định hướng giá trị con cái cũng có những thay đổi. Thăm dò về thái độ đối với mô hình gia đình ít con đã cho thấy, có 58,9% người được hỏi cho biết mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có 2 con; tiếp đến có 22,5% cho rằng, cần có 3 con. Tỷ lệ những người được hỏi cho biết, mỗi gia đình nên có 4 con là 9,1%, cao hơn tỷ lệ người được hỏi cho biết chỉ nên có 1 con (8,5%).

Có một chút khác biệt đối với thái độ về con cái của người được hỏi. Tuy nhiên, đại đa số cho biết tán thành gia đình ít con. Với nhóm tuổi người được hỏi, tỷ lệ cho rằng, mỗi gia đình phải có 02 con đối với nhóm ≤ 35 tuổi là 60,7%; nhóm > 35 tuổi (59%). Có gần 1/4 số người được hỏi ở cả hai nhóm tuổi cho biết mỗi gia đình nên có 3 con (nhóm ≤ 35 tuổi là 22% và nhóm > 35 tuổi là 23%).

Bảng 2: Thái độ về số con của mỗi cặp vợ chồng tương quan với giới tính và nhóm tuổi (%)

Số con	Giới tính		Nhóm tuổi	
	Nam	Nữ	≤ 35 tuổi	> 35 tuổi
1 con	5,2	11,2	6	10,9
2 con	64,9	55,8	60,7	59
3 con	20,8	23,9	22	23
4 con	9,1	9,1	11,3	7,1
N	154	197	168	183

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

Khi tìm hiểu thái độ về số con theo tương quan với học vấn và nghề nghiệp của người được hỏi, kết quả khảo sát cho thấy, đại đa số người được hỏi ở các trình độ học vấn khác nhau đều có thái độ chấp nhận mô hình gia đình 2 con, trình độ học vấn cao có tỷ lệ cao hơn đối với thái độ về số con (65,2% đối với người có trình độ học vấn trên đại học). Tuy nhiên, có một điều thú vị là những người được hỏi có trình độ từ trung học phổ thông trở xuống lại có thái độ về mô hình 2 con trong gia đình cao hơn so với những người có trình độ trung cấp và đại học (62,8% so với 55% trung cấp và 57,5% đại học). Tỷ lệ những người có trình độ học vấn trung cấp và đại học cho rằng, mỗi gia đình nên có 3 con cao hơn các nhóm khác (36,7% đối với trung cấp và 24,4% đối với đại học), trong khi nhóm trình độ trung học phổ thông trở xuống có tỷ lệ thấp nhất (14%). Yếu tố văn hóa dường như chưa phải là yếu tố có tác động quyết định duy trì các chuẩn mực về sinh con trong gia đình.

Khi tìm hiểu thái độ của người dân về nhu cầu số con trong gia đình trong mối tương quan với giới tính con cái, kết quả khảo sát cho thấy, 75,6% số người được hỏi đồng ý “gia đình chỉ sinh 1-2 con, con trai hay con gái đều được”. Tuy nhiên, vẫn còn gần 1/3 số người được hỏi cho biết chấp nhận mô hình gia đình có 2 con, nhưng phải có cả con trai và con gái (27,8%).

Theo nhóm tuổi người được hỏi cho thấy, 81,2% nhóm tuổi ≤ 35 tuổi đồng ý “gia đình chỉ sinh 1-2 con, con trai con gái đều được”; tỷ lệ này ở nhóm > 35 tuổi là 70,4%. Mô hình 2 con được đại đa số người được hỏi chấp nhận, nhưng yếu tố về giới tính con cái vẫn chi phối suy nghĩ về sinh đẻ của họ. Có gần 1/3 số người được hỏi cho biết chấp nhận mô hình này, nhưng 31,2% nhóm tuổi ≤ 35 cho biết “gia đình có 2 con nhưng phải có cả trai, lẫn gái”, tỷ lệ này đối với nhóm tuổi > 35 là 24,7%.

Khi xem xét trong tương quan với giới tính người được hỏi, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, cả nam và nữ được hỏi đều cho biết tỷ lệ chấp nhận quy mô gia đình nhỏ có 2 con, (69% đối với nam và 80,6% đối với nữ), nhưng đều mong muốn phải có cả con trai và con gái (29,7% với người được hỏi là nam, 26,4% người được hỏi là nữ).

Bảng 3: Thái độ về số con và giới tính con cái tương quan với giới tính và nhóm tuổi (%)

	Giới tính			Nhóm tuổi		
	Nam	Nữ	Chung	≤ 35	> 35	Chung
Gia đình chỉ sinh 1-2 con, con trai hoặc con gái đều được	69	80,6	75,6	81,2	70,4	75,6
Gia đình có 2 con nhưng phải có cả con trai, con gái	29,7	26,4	27,8	31,2	24,7	27,8
Gia đình có từ 3 con trở lên và phải có 1 con trai	31,6	27,9	29,5	25,9	32,8	29,5
Gia đình có từ 3 con trở lên, con nào cũng được	45,8	48,3	47,2	49,4	45,2	47,2
Tổng số (N)	155	201	356	170	186	356

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

3.2.2. Số con mong muốn và giá trị con cái

Tỷ lệ người được hỏi cả nam và nữ cho biết, số con mà họ mong muốn là 2 con cao nhất (68,2% đối với nam và 65,8% đối với nữ). Tỷ lệ mong muốn gia đình chỉ có 1 con là khá thấp (9,3% đối với nam và 11,6% đối với nữ); tỷ lệ mong muốn 3 con đối với nam là 11,9% và đối với nữ là 13,1%. Vẫn còn một tỷ lệ đáng kể nam giới mong muốn gia đình họ có 4 con trở lên, trong khi đó tỷ lệ này đối với nữ thấp hơn (9,5%). Không có sự chênh lệch đáng kể về mong muốn gia đình có 2 con giữa những người được hỏi ở trình độ học vấn và nhóm tuổi khác nhau (57,4% nhóm ≤ 35 tuổi và 58,9% nhóm > 35 tuổi). Có gần 1/3 số người được hỏi ở các độ tuổi mong muốn gia đình có từ 3 con (29% nhóm ≤ 35 tuổi và 28,1% nhóm > 35 tuổi). Cá biệt, còn một tỷ lệ không nhỏ những người được hỏi mong muốn gia đình có trên 4 con. Trình độ học vấn cao có tỷ lệ thuận với mong muốn mô hình gia đình có 2 con, so với các nhóm trình độ học vấn thấp.

Bảng 4: Số con mong muốn tương quan với giới tính, nhóm tuổi và học vấn (%)

Số con mong muốn	Giới tính		Nhóm tuổi		$\leq$ THPT	Học vấn		
	Nam	Nữ	≤ 35 tuổi	> 35 tuổi		Trung cấp Cao đẳng nghề	Đại học	Trên Đại học
+ 1 con	9,3	11,6	1,8	1,1	0	0	1,3	3,2
+ 2 con	68,2	65,8	57,4	58,9	58,1	50	63,5	54,7
+ 3 con	11,9	13,1	29	28,1	37,2	40	22,4	27,4
+ > 4 con	10,6	9,5	11,8	11,9	4,7	10	12,8	14,7
Tổng số (N)	151	199	167	183	43	60	156	95

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, có nhiều người đã chấp nhận quy mô gia đình có 2 con, nhưng vẫn còn một tỷ lệ đáng kể mong muốn gia đình có từ 3 đến trên 4 con, có thể còn có nhiều lý do đối với mỗi cặp vợ chồng, trong đó có thể là lý do có đáp ứng hay không về giới tính con cái. Mong muốn mỗi gia đình có 2 con có tỷ lệ cao nhất trong các nhóm tuổi và giới tính người được hỏi, song trong hai con phải có cả con trai, con gái (47,3% đối với nam; 40% đối với nữ) và (47,3% nhóm ≤ 35 tuổi và 40% nhóm > 40 tuổi). Tỷ lệ rất nhỏ số người chỉ mong muốn gia đình có một con trai ở các nhóm tuổi và giới tính người được hỏi.

Ở các nước phát triển, hiện tượng thiên vị giới tính nam thường rất phổ biến, đặc biệt ở các nước châu Á, chẳng hạn như Triều Tiên, Trung Quốc (L.J Cho, 1978). Hiện tượng này cũng đúng với Việt Nam, một nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Đã có một số

ngiên cứu xã hội học trong những năm gần đây cho thấy nhu cầu rất lớn về con trai, nhất là ở những vùng nông thôn Việt Nam (Đoàn Kim Thắng, 1985, 2017). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng khẳng định phần nào nhận xét quan trọng về thiên vị giới tính này. Với câu hỏi: “Trong gia đình khi chưa đủ số con trai, gái như mong muốn có nhất thiết phải đẻ để có con trai, con gái không?”, kết quả khảo sát cho thấy, 10,7% cho rằng: “nhất thiết phải đẻ để có con trai” và 7,5% cho rằng: “nhất thiết phải đẻ để có con gái”. Mặc dù tỷ lệ người được hỏi cho biết “không nhất thiết phải đẻ” khi chưa đủ số con trai hay gái như mong muốn là khá cao (80,5% không nhất thiết phải đẻ để có con trai; 83% đối với con gái).

Những người được hỏi cho biết, có nhiều mục đích của việc sinh con, cả về mục đích cá nhân lẫn yếu tố văn hóa truyền thống và văn hóa, an sinh xã hội. Tỷ lệ cao nhất (51,7%) cho rằng “có con để nối dõi tông đường”; có con trai để “đu nếp, đu tẻ” (45,8%); “có con trai để có nơi nương tựa lúc về già” (41,5%); 7,1% cho biết có con trai “để có người thừa kế tài sản”... Tuy nhiên, lý do quan trọng nhất để sinh con là có con cái để “củng cố quan hệ giữa vợ và chồng” tỷ lệ cao nhất (48%); tiếp đến là có con “để chăm sóc khi về già hoặc ốm đau” (44,1%); có con “để nối dõi tông đường” (40,0%); con cái là “niềm vui, hạnh phúc gia đình” (30,3%)...

Bảng 5: Lý do quan trọng để sinh con (%)

	Rất quan trọng	Quan trọng	Không quan trọng	Không biết
Có con để nối dõi tông đường	10,7	40,2	46,3	2,8
Có con để chăm sóc khi về già hoặc ốm đau	14,9	44,1	39	2
Có con để hỗ trợ công việc gia đình và là nguồn lao động để mang lại thu nhập	6,2	25	65,7	3,1
Có con để thực hiện ước mơ của bản thân	7	21,1	67,4	4,5
Có con để làm hài lòng bố mẹ đẻ hoặc bố mẹ chồng/vợ	5,6	26,7	62,4	5,3
Con cái là nhân tố củng cố quan hệ giữa vợ và chồng	36,8	48	13,2	2
Con cái là niềm vui và hạnh phúc	65,4	30,3	3,7	0,6

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

Theo mối tương quan về giới tính, nhóm tuổi người được hỏi, cho thấy tỷ lệ về số con mong muốn và giới tính con cái là khá tương đồng. Khi xem xét mối tương quan giữa đặc điểm cá nhân người được hỏi với số con mong muốn và số con hiện có, thì tỷ lệ này cũng khá tương đồng nhau. Tỷ lệ những người đã có 1 con mong muốn sinh 2 con đối với người hiện đã có 2 con khá cao (69,2%). Gần 1/3 những người đã có 3 con trở lên lại mong muốn gia đình chỉ sinh 2 con (29,1%). Tuy nhiên, cũng có 1/2 số người được hỏi hiện đã có 3 con trở lên, mong muốn họ chỉ có 3 con. Việc sinh con và mong muốn về con là nhu cầu

của mỗi người, tuy nhiên để từ mong muốn đến thực tế, cũng hẳn còn nhiều yếu tố chi phối. Mặc dù vậy, việc nhận diện được những suy nghĩ về mong muốn số con, sẽ có thể lý giải được hành vi sinh đẻ của mỗi người dân ở mỗi hoàn cảnh và bối cảnh khác nhau của các gia đình.

Bảng 6. Tương quan giữa số con mong muốn và số con hiện có (%)

Số con hiện có	Số con mong muốn			
	1 con	2 con	3 con	≥ 4 con
0 con	6,7	4,6	0,5	0
1 con	60	69,2	62,1	29,1
2 con	20	18,5	26,5	50,9
≥ 3 con	13,3	7,7	11	20
Tổng số (N)	15	65	219	55

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

3.2.3. Nhu cầu sinh thêm con

Nhu cầu “không sinh thêm” con của nam giới là 36,1%, trong khi đó hầu hết phụ nữ đang có chồng được hỏi không muốn sinh thêm con, chiếm 48,3%. Kết quả khảo sát cho thấy, độ tuổi kết hôn trung bình của những phụ nữ được hỏi này là xấp xỉ 20 tuổi. Như vậy, những phụ nữ này thường có xu hướng hoàn thiện quy mô số con trong gia đình của họ vào độ tuổi ≤ 35, họ có thể cũng là một trong những đối tượng quan trọng của phong trào kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên, cũng còn phải tính đến những yếu tố khác như: ảnh hưởng của chồng, gia đình, họ hàng và hoàn cảnh sống có thể có những ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu sinh thêm con của người phụ nữ và hơn nữa nhu cầu này ở họ cũng có thể thay đổi theo thời gian (Nguyễn Thị Vân Anh, 1993).

Đối với những người có nhu cầu sinh thêm con, thì nhóm > 35 tuổi dự định sinh thêm 1 con chiếm tỷ lệ cao nhất (52,3%), trong khi đó nhóm ≤ 35 lại dự định sinh thêm 2 con với tỷ lệ cao hơn nhóm tuổi này (51,2%). Tỷ lệ dự định sinh thêm từ 2 con trở lên đối với nam giới (22%); đối với nữ (10%). Theo nhóm tuổi, 60,2% nhóm ≤ 35 tuổi dự định sinh thêm từ 2 con trở lên và nhóm > 35 tuổi dự định sinh từ 2 con trở lên (39,2%).

Khi xem xét dự định sinh thêm con trong tương quan giữa số con dự định sinh thêm và số con mà người được hỏi hiện có cho thấy, 49,3% người đã có 02 con và 47,3% người đã có từ 3 con trở lên “không muốn sinh thêm con” nữa. Tuy nhiên, tỷ lệ muốn sinh thêm 1 con nữa đối với những người đã có 2 con cũng cao nhất trong tổng số những NTL (40,6%). Một điều thú vị là, có một sự mâu thuẫn của những người chưa có con bày tỏ ý kiến của mình khi được hỏi về có dự định sinh thêm con hay không. Họ bày tỏ “không sinh thêm” với tỷ lệ 41,2%, nhưng khi được hỏi về sinh thêm con, tỷ lệ trả lời dự định sinh từ 2 con trở lên cao hơn các nhóm khác (35,3%). Có thể nói, để lý giải về nhu cầu con cái là vấn đề khá phức tạp, thái độ và hành vi trong vấn đề sinh đẻ nhiều khi không phải lúc nào cũng có sự tương đồng với nhau.

Bảng 7: Tương quan giữa số con dự định sinh thêm với số con hiện có (%)

Dự định sinh thêm		Số con hiện có				Tổng số
		0 con	1	2	≥ 3	
Không sinh thêm	N	7	12	108	26	153
	%	41,2	18,5	49,3	47,3	43
Sinh thêm 1 con	N	4	35	89	21	149
	%	23,5	53,8	40,6	38,2	41,9
Sinh thêm ≥ 2	N	6	18	22	8	28
	%	35,3	27,7	10	14,5	7,9
Tổng số:		17	65	219	55	356

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài năm 2021

4. Một vài nhận xét và kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy, khi nhận diện về nhu cầu số con của người dân ĐBSH, đại đa số những người được hỏi chấp nhận mô hình gia đình hai con (chiếm tỷ lệ cao nhất trong cuộc khảo sát này). Số con mong muốn chiếm tỷ lệ cao trong số những người được hỏi, song vẫn có tới gần 1/3 số người được hỏi mong muốn có 3 con.

Tỷ lệ những người được hỏi chấp thuận mô hình mỗi gia đình có 2 con cao, nhưng nhất thiết phải có con trai. Con cái được xem có vai trò rất quan trọng trong gia đình, quan trọng nhất của việc có con là “niềm vui và hạnh phúc gia đình” bởi rằng có con nhằm để củng cố quan hệ vợ/chồng; tiếp đến “con cái là chỗ dựa về tinh thần và vật chất đối với bố mẹ khi về già”, nhất là trong bối cảnh hiện nay, cha mẹ già ở nông thôn không có lương hưu và các trợ giúp về an sinh xã hội khác. Giá trị về nối dõi tông đường vẫn còn được coi trọng, trong khi giá trị về niềm vui, hạnh phúc gia đình được đề cao hơn cả. Kết quả phân tích đã củng cố cho những phát hiện ở các cuộc nghiên cứu trước đó đối với địa bàn ĐBSH.

Một mâu thuẫn trong nhận thức, thái độ và hành vi của người dân là đề cao lý do có con là niềm vui hạnh phúc gia đình, nhưng việc nhất thiết phải sinh để có con trai, với mong muốn có con trai để nối dõi tông đường vẫn được coi trọng với tỷ lệ khá cao so với các yếu tố khác về giá trị con cái. Mục đích của việc sinh con và nhu cầu về con chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, trong đó yếu tố cá nhân người được hỏi cho là rất quan trọng.

Theo tương quan với giới, nhóm tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, quy mô số con hiện có trong gia đình... sẽ có những ảnh hưởng cụ thể đến nhận thức và số con, mong muốn sinh con trong thực tế của mỗi cặp vợ chồng được khảo sát.

Cũng có một số hạn chế của nguồn số liệu sử dụng trong phân tích này đó là, mẫu khảo sát chưa đủ độ lớn và nhất là phân bố chưa đều ở mỗi tỉnh của ĐBSH. Hơn nữa, đây là khảo sát trực tuyến nên việc bảo đảm độ bao phủ về sự đồng đều của mẫu khảo sát là khó thực hiện, dẫn tới có sự chênh lệch đáng kể về mẫu trong cơ cấu tuổi, đặc trưng nhân khẩu

học - xã hội của cá nhân. Mặc dù vậy, những câu trả lời của người dân được hỏi trong nghiên cứu này cũng có thể phản ánh đúng nhu cầu sinh con, số con mong muốn, số con dự định muốn sinh thêm của bản thân người được hỏi và gia đình họ.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, cần thiết có thêm những phân tích sâu hơn nữa về nhu cầu sinh con, sự đầu tư về giáo dục, hướng nghề cho con cái... trong bối cảnh thay đổi kinh tế - xã hội hiện nay của đất nước, cũng như ở ĐBSH nói riêng.

Con cái trong gia đình vẫn luôn được xem là nguồn giúp đỡ quan trọng đối với cha mẹ khi tuổi già, ốm đau, do vậy dù sự thiên vị giới tính con cái không còn nặng nề như trước đây, nhưng nhu cầu sinh con trai vẫn là nhân tố tác động nhiều đến nhu cầu về con và sinh thêm con của các cặp vợ chồng trong các gia đình ở nông thôn hiện nay. Tỷ lệ khá cao nữ giới được hỏi không muốn sinh thêm con, chỉ ra một sự cần thiết phải có một dịch vụ tuyên truyền, cung cấp, phục vụ kế hoạch hóa gia đình cần được đẩy mạnh hơn nữa, bên cạnh đó công tác truyền thông nhằm thay đổi hành vi về giá trị con cái, để giá trị con trai và con gái ngang bằng nhau là vấn đề thiết thực cần triển khai đồng bộ, thường xuyên.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Vân Anh (1993), “Sở thích sinh con của người dân”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2 (42).
2. Vũ Tuấn Huy (1993), “Những vấn đề kiến thức, tâm thế và thực hành kế hoạch hóa gia đình qua điều tra tại 7 tỉnh Việt Nam”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (44).
3. Kết quả nghiên cứu đề tài cơ sở năm 2021, “Nhu cầu số con của người dân đồng bằng sông Hồng hiện nay” do Viện Xã hội học chủ trì, Ths. Trịnh Thị Phượng chủ nhiệm đề tài.
4. Trương Lai (1992), *Một số vấn đề dân số từ hướng tiếp cận xã hội học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Vũ Mạnh Lợi (1984), “Từ chuẩn mực số con đến số con thực tế”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2.
6. Nguyễn Hữu Minh (1991), “Biến đổi kinh tế - xã hội và khả năng giảm chuẩn mức số con trong các gia đình nông dân Bắc bộ”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
7. Mai Quỳnh Nam (1994), “Đur luận xã hội về số con”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3 (47).
8. Đoàn Kim Thắng (1985), “Quan niệm của người nông dân về đẻ con trai, con gái”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
9. Đoàn Kim Thắng (1989), “Nâng cao địa vị phụ nữ, chuyển đổi mức sinh và thực hành kế hoạch hóa gia đình”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (28).
10. Đoàn Kim Thắng (1998), “Ảnh hưởng của văn hóa gia đình truyền thống tới hành vi sinh đẻ của người phụ nữ nông thôn đồng bằng Bắc bộ”, Tạp chí *Thông tin số 1*, Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.
11. Đoàn Kim Thắng (2017), “Thái độ và mong muốn sinh con của người dân: Nghiên cứu tại Hà Nội”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5.
12. Nguyễn Minh Thắng, Charles Hirschman, Nguyễn Hữu Minh (1996), “Nhận thức về số con của phụ nữ nông thôn: Xu hướng biến đổi và yếu tố tác động”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3 (55).
13. Lê Thị (1991), “Thực trạng gia đình Việt Nam và vai trò người phụ nữ trong gia đình”, *Người phụ nữ và gia đình Việt Nam hiện nay*, Trung tâm Nghiên cứu khoa học và phụ nữ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. *Tổng Điều tra dân số năm 1999*.
15. Tổng cục Thống kê (2003), *Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 2002*.
16. Tổng cục Dân số & HSPI (2020), “Nhu cầu sinh con của người dân Việt Nam: Khuyến nghị chính sách trong thời gian tới”, in trong Hội thảo quốc gia *Định hướng công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực dân số và phát triển giai đoạn 2021 - 2030*, Nxb Lao động, Hà Nội.
17. Phạm Bích San (1991), “Mức sinh, gia đình và bối cảnh biến đổi kinh tế - xã hội ở nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (36).
18. Nguyễn Đức Vinh (1998), “Tìm hiểu về khoảng cách sinh con tại một số tỉnh đồng bằng Bắc bộ”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
19. Nguyễn Đức Vinh (2020), “Các yếu tố xã hội nhằm duy trì mức sinh thay thế ở Việt Nam”, Đề tài cấp Bộ.
20. Jarl Lindgren (1984), “Toward smaller families in the changing society”, Publication of the Population Research Institute, series D, No. 11.
21. Kluckhohn, C. (1951), “Values and Value-orientations in the Theory of Action, An Exploration in Definition and Classification”, In T. Parsons & A. Shils (Ed.), *Toward a General Theory of Action*, Havard University Press.
22. Li-Jiali (1995), “China’s one-child policy: how and how well has it worked, A case study of Hebei province 1979-1988”, *Population and Development Review*, Sept. Vol. 21, No. 3.
23. L.J Cho. (1978), “Fertility Preference in Five Asian Country”, *International Family Planning and Digest*, No. 4.
24. Kim Ngân (2011), “Dân số vùng đồng bằng sông Hồng và những vấn đề đặt ra”, <https://giadinh.net.vn/dan-so-vung-dong-bang-song-hong-va-nhung-van-de-dat-ra-172111123024924457.htm>, truy cập ngày 22/8/2021.